

A VISIT TO A SCHOOL
A CLOSER LOOK 1

- entrance examination	(n): kì thi đầu vào
- gifted student	(n): HS năng khiếu
- facility	(n): thiết bị, CSVN
- midterm test	(n): bài kiểm tra giữa kì
- first-term test	(n): bài kiểm tra HK 1
- cover	(v): bao trùm, bao bọc
- take part in	(v): tham gia
- in order to + V	: để mà
- pass	(v): vượt qua, thi đỗ
- take place	(v): diễn ra
- share	(v): chia sẻ
- cherry	(n): trái anh đào
- jam	(n): mứt
- chop	(v): chặt , đốn